TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/DS-PT
Ngày: 04/03/2024
"V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Nhàn

*Các Thẩm phán:*Bà Từ Thị Hải Dương và ông Dương Viết Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kiều Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Sáng - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 04 tháng 03 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2023/TLPT- DS ngày 14 tháng 11 năm 2023, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Toà án nhân dân huyện LT bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2024/QĐ-PT ngày 15/01/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956. Địa chỉ cư trú: Xóm 3, thôn PH, xã PT, huyện LT, tỉnh Quảng Bình, Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1977; địa chỉ: số nhà 17, đường Trần Hưng Đ4, tổ dân phố TG, thị trấn KG, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn M: Ông Hoàng Đại A, sinh năm 1954; Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư TT - Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: Tổ dân phố PG, thị trấn KG, huyện LT, tỉnh Quảng Bình.Có mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1977; địa chỉ: Đội 1, thôn Đ, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình.Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1944; địa chỉ: Đội 1, ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt (có văn bản xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ (Theo Giấy ủy quyền có chứng thực lập ngày 15/5/2023), gồm có các ông, bà có tên sau đây:

2.3.1. Ông Võ Xuân H2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Đội 1, thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình.Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.3.2. Ông Võ Xuân N, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khu vực 3, tổ dân phố TG, thị trấn KG, huyện LT, tỉnh Quảng Bình.Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.3.3. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Đội 1, thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.3.4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khu vực 3, tổ dân phố TG, thị trấn KG, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.3.5. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1975; Địa chỉ: Đội 1, thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.3.6. Ông Võ Xuân Th, sinh năm 1969; Địa chỉ: Đội 1, thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Th1; Địa chỉ: Thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị H3; Địa chỉ: Xóm 3, thôn PH, xã PT, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị KN; Địa chỉ: Tổ dân phố TG, thị trấn KG, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Hoài G; Địa chỉ: Xóm 3, thôn PH, xã PT, huyện LT, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3.5. Ông Nguyễn Văn G1; Địa chỉ: Ngõ 78, số nhà 12, đường Lê Thành Đ2, phường HT, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3.6. Ông Nguyễn Văn D; Địa chỉ: K64/03 Nguyễn H4, phường 1, thành phố ĐH1, Quảng Trị. Có mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị L3; Địa chỉ: Thôn PH, xã PT, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3.8. Bà Nguyễn Thị L4; Địa chỉ: đường Trần Phùng Q, phường BL, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị KN và bà Nguyễn Thị Hoài G:* Bà Nguyễn Thị H (là mẹ ruột và là nguyên đơn trong vụ án); Địa chỉ: Xóm 3, thôn PH, xã PT, huyện LT, tỉnh Quảng Bình *(Theo Giấy ủy quyền có công chứng lập ngày 20/4/2023 và ngày 08/5/2023).* Có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn Đ3; Địa chỉ: Đội 2, thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

4.2. Ông Nguyễn Tiến S; Địa chỉ: Thôn QH, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

4.3. Ông Trần Văn N1; Địa chỉ: Thôn U, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

4.4. Ông Nguyễn Văn H5; Địa chỉ: Xóm 2, thôn QH, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo hồ sơ, lời khai của các đương sự và bản án sơ thẩm thì vụ án có nội dung như sau:

* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: chồng bà là ông Nguyễn Văn D1 nguyên là Huyện đội trưởng huyện LT. Năm 1998 vợ chồng bà H được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện LT quyết định giao đất màu làm nhà ở theo Quyết định số: 89 - QĐ/UB ngày 16/01/1998 với diện tích 117m^2 tại thửa đất số 210 tờ bản đồ 18 thuộc xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. Sau khi được cấp đất, ông D1 đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế quyền sử dụng đất theo quy định (có biên lai trong hồ sơ). Sau thời gian đó ông Nguyễn Văn D1 chuyển về công tác tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Bình và qua đời do bị bệnh vào cuối năm 1998. Sau khi được cấp đất, bà H không biết thửa đất đã được làm thủ tục cấp GCNQSDĐ hay chưa? vì bà cho rằng việc đó là việc của chồng bà. Từ khi ông D1 qua đời bản thân bà H cũng bị bệnh thường xuyên và phải một mình nuôi con dại và mẹ già (mẹ chồng) lại bị tai nạn phải điều trị dài ngày, hoàn cảnh khó khăn nên gia đình chưa thể làm nhà ở trên thửa đất nói trên. Hiện nay, các con bà H đã lớn, có gia đình và bà có nhu cầu làm nhà ở trên lô đất đã được nhà nước giao, thì được biết lô đất của vợ chồng bà H đã bị vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ3 và vợ là bà Nguyễn Thị Th1 ở thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình lấn chiếm làm nhà, quán. Nay ông Đ3 đã chết, ông Nguyễn Văn M (em ruột ông Đ3) ở thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình đã chiếm sử dụng và cho người khác thuê mướn. Bà H đã yêu cầu ông M và những người liên quan phía gia đình ông Đ3 trả mặt bằng và quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên để bà H làm nhà ở, nhưng ông M và những người liên quan phía gia đình ông Đ3 không đồng ý, buộc bà H phải khiếu nại đến UBND xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình để được giải quyết.UBND xã L đã tổ chức hòa giải nhưng vẫn không thành. Để bảo vệ quyền lợi cho mình và những người thân trong gia đình, bà H làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Quảng Bình để yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải trả mặt bằng diện tích đất cũng như quyền sử dụng đất là 117 m^2 đất tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thửa đất tại: Thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình.

* Các bị đơn trình bày:

1. Bị đơn ông Nguyễn Văn M (em ruột ông Đ3) trình bày: Ông cho rằng ông không phải là bị đơn trong vụ án, bởi lẽ: Lô đất bà H tranh chấp là lô đất khi còn sống anh ruột của ông M là Nguyễn Văn Đ3 được UBND xã L cấp và đã nộp tiền vào năm 1999. Đã qua một thời gian vợ chồng ông Đ3 đã lập nghiệp, ăn ở trên mảnh đất này, đến năm 2007 thì vợ chồng ly hôn. Tòa án nhân dân huyện LT khi phân chia tài sản đã thừa nhận vợ chồng có 02 lô đất:Một lô có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có nhà giao cho bà Th1; một lô chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Tòa giải quyết giao cho ông Đ3 được sử dụng, kèm theo trên đất là nhà quán và bờ kè sát bờ sông chắn giữ đất trị giá 20 triệu đồng. Đồng thời, ông Đ3 phải có trách nhiệm giao cho bà Th1 05 triệu đồng. Năm 2008, ông Đ3 chết, phần tài sản của ông Đ3 để lại không có người bảo quản, vì là con trai trong gia đình và là em ruột của ông Đ3, nên ông M có trách nhiệm bảo vệ tài sản của ông Đ3 để lại. Do vậy, khi bà H đi kiện đòi lại đất, ông M đã trình bày tại UBND xã L là không biết sự việc đất đai trên nên không phải là bị đơn trong vụ án.

Đối với lô đất bà H đi kiện, ông M cho rằng chồng bà H là ông Nguyễn Văn D1 được UBND huyện LT cấp đất vào năm 1998, nhưng trên thực tế trong thời gian đó UBND xã L đã thông báo cho ông nhiều lần, nhưng ông vẫn không nộp tiền lệ phí cấp đất theo quy định, đến cuối năm 1998 thì ông D1 qua đời.Năm 1999 UBND xã L có chủ trương cấp đất làm nhà ở cho một số hộ gia đình là con em ở địa phương thôn ĐT, xã L, trong đó có ông Đ3 (anh trai ông M) đã làm đơn xin cấp đất làm nhà ở và được UBND xã L đồng ý cấp lô đất trên cho ông Đ3 và thu lệ phí 08 triệu đồng. Trên mảnh đất đó ông Đ3 đã xây dựng nhà, quán, đổ đất lên cao từ ruộng sâu lên bằng đường cái, xây kè chống sạt lỡ bờ sông và lập nghiệp tại đó. Sau khi ông Đ3 qua đời, đến năm 2009 bà H vợ ông D1 mới khởi kiện. Thời gian đã gần 12 năm tính từ năm UBND xã L cấp đất cho ông Đ3, như vậy vụ kiện của bà H chiếu theo thời gian là không có hiệu lực.

Đối với Biên lai thu tiền số N005599 quyển số 112 - kí hiệu FD/92 ngày 31/10/1996 mang tên người nộp tiền Nguyễn Văn D1, người thu tiền bà Dương Thị L5 cán bộ Chi cục thuế LT, số tiền nộp ba trăm chín bảy ngàn tám trăm đồng, có nội dung tiền cấp quyền sử dụng đất ở (117m^2). Ông M khẳng định rằng số tiền này là do UBND xã L trực tiếp là ông Nguyễn Văn H5 (nguyên thủ quỹ ngân sách xã) nộp vào chi cục thuế chứ ông D1 không nộp một đồng nào. Bởi lẽ, theo nguyên tắc quản lý thu nộp biên lai do bộ tài chính Tổng cục thuế phối hợp quy định cụ thể biên lai thu tiền có 3 liên: 01 liên báo soát do phòng nông nghiệp địa chính nay là sở tài nguyên môi trường giữ; 01 liên giao cho người nộp tiền; 01 liên hủy cuống do Chi cục thuế LT giữ, do đó chứng tỏ rằng ông D1 không nộp tiền vào ngân sách nhà nước, bà H (vợ ông D1) xin photo lại liên báo soát tại Chi cục thuế huyện LT. Và xin sao quyết định giao đất tại phòng nông nghiệp địa chính huyện LT để làm đơn khởi kiện tranh chấp. Mặt khác, nếu bà H khẳng định lô đất này là của ông D1 thì tại sao từ năm 1998 đến nay bà H không thực hiện nộp thuế nhà đất vào kho bạc nhà nước mà nhà nước lại thu tiền ông Đ3. Hơn nữa tại sao khi ông Đ3 còn sống thì bà H không khởi kiện?. Do vậy, khẳng định rằng bà H vợ ông D1 không có quyền lợi, nghĩa vụ gì đối với lô đất của ông Đ3 và nay do ông M quản lý. Tòa án nhân dân huyện LT quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự này, ông M không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Ngoài ra ông M đề nghị Tòa án xem xét quy trình cấp đất của Nhà nước cho ông Nguyễn Văn D1 cũng như phiếu nộp tiền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D1 có đúng quy định của pháp luật không.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H1 (con ông Đ3) trình bày nội dung tranh chấp, tại văn bản ngày 20/12/2022: Lô đất bà H đi kiện đòi lại chính là của ông Đ3 (bố ruột chị H1, đã chết) đã được UBND xã L cấp cho ông Đ3 và đã nộp đầy đủ số tiền 08 triệu đồng vào năm 1999; các nghĩa vụ tài chính hằng năm đều nộp đầy đủ. Đã sử dụng ổn định 25 năm, nay bà H đi kiện đòi lại là quá vô lý. Bà H1 đồng tình với ý kiến của chú ruột là ông Nguyễn Văn M và mẹ là bà Nguyễn Thị Th1 và những ý kiến của những người được bà nội là bà Đ ủy quyền.

3. Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ông Đ3) trình bày trong văn bản đề ngày 27/3/2023: Do tuổi cao sức yếu nên không thể đến tham gia giải quyết tại Tòa án. Bà Đ cho rằng lô đất bà H kiện đòi lại là của con trai bà ông Nguyễn Văn Đ3 (đã chết); nguyên do ông Đ3 con bà sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự về thì làm nghề phụ hồ. Đến tuổi lập gia đình muốn có một lô đất để an cư lập nghiệp và cưới vợ. Đến

năm 1998 ở địa phương thôn ĐT, xã L có thông báo của các cấp có thẩm quyền giải quyết các lô đất màu thành đất ở (gồm 11 lô) dọc đường 16 cho con em địa phương muốn tách hộ ra ở riêng và làm ăn sinh sống. Con bà là Nguyễn Văn Đ3 đã nộp đơn và được xét duyệt cấp 01 lô đất tại thửa đất số 210 tờ bản đồ 18 thuộc xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình, lô đất sát Hói (sông) ĐT - XH và đã nộp số tiền 08 triệu đồng vào năm 1999. Sau khi nhận đất và làm nhà trên đó, sợ bị sạt lỡ nên gia đình bà đã xây kè đá bảo vệ, được sự đồng ý và chứng giám của cấp có thẩm quyền. Hằng năm con bà đều nộp thuế đất cho Nhà nước đầy đủ. Sau khi con bà mất (năm 2008) thì năm 2009 bà H kiện gia đình bà vì cho rằng gia đình bà đang chiếm giữ và sử dụng trái pháp luật. Thực tế là con bà sử dụng ổn định hơn 10 năm. Nay bà H tiếp tục khởi kiện đòi lại lô đất này của con bà, bà phản đối.

Những người được bà Đ ủy quyền gồm: Ông Võ Xuân H2, ông Võ Xuân N, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, ông Võ Xuân Th đều có ý kiến trình bày bằng văn bản, nội dung trình bày cơ bản giống như ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn M và ý kiến của bà Nguyễn Thị Đ, đều có chung ý kiến đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

*Ý kiến trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm có: bà Nguyễn Thị H3, Bà Nguyễn Thị KN, Bà Nguyễn Thị Hoài G (đều là con ruột ông D1); ông Nguyễn Văn G1, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị L4 (đều là em ruột ông D1) đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th1 (vợ đã ly hôn của ông Nguyễn Văn Đ3), trong ý kiến trình bày của mình nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Văn M và thừa nhận nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do Ủy ban nhân dân xã L thời kỳ đó cấp cho chồng bà là ông Nguyễn Văn Đ3 và đã thu tiền. Khi ly hôn Tòa án đã phân chia cho bà Th1 nhà và đất đang ở và phân chia cho ông Đ3 được sử dụng thửa đất này để sinh sống và làm nghề nghiệp. Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Tại Bản án số 11/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện LT đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147;khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; Điều 227;Điều 228; Điều 229;Điều 271;Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 9, 11, 16, 24 Điều 3; điểm d khoản 1 Điều 99; Điều 100; Điều 202; Điều 203 Luật đất đai năm 2014; Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đòi lại diện tích đất 117 m^2tại thửa đất số 210 tờ bản đồ số 18, tại thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình.

2. Công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 210 tờ bản đồ số 18, diện tích 117m^2 tại thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Đ3 (chết năm 2008) là bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ruột ông Đ3) và chị Nguyễn Thị Thanh H1 (con ruột ông Đ3).

Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Đ3, gồm bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ruột ông Đ3) và chị Nguyễn Thị Thanh H1 (con ruột ông Đ3) có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai tại địa phương để tiến hành các thủ tục đăng ký, kê khai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được Tòa án công nhậntheo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Kiến nghị UBND huyện LT, tỉnh Quảng Bình thu hồi quyết định số 89-QĐ-UB ngày 16/01/1998.

4. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và chi phí định giá tài sản số tiền 4.500.000 đồng (bà H đã nộp đủ).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 08/9/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo và ngày 24/9/2023 có đơn bổ sung kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận quyền sử dụng đất diện tích 117m2 đất, thửa 210 tờ bản đồ số 18 là của ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị H.

Tại cấp phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo.

- Bà Nguyễn Thị Th1 xác định đất đang tranh chấp là của ông Đ3 có trước thời kỳ hôn nhân với bà.

- Bị đơn trình bày thêm: Đối với thửa đất 210, tờ bản đồ 18 tại thôn ĐT, xã L một phần đã bị thu hồi do GPMB để xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 565 đoạn từ Km 0+00-KM 6+813,85. Ông M là người đại diện gia đình nhận tiền bồi thường theo quy định.

- Các đương sựkhác vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Các bên đương sự không thỏa thuận được nội dung giải quyết vụ án.

- Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Vào năm 2020 bà H đã tự nguyện rút đơn khởi kiện, nay lại tiếp tục khởi kiện nhưng bản chính cấp đất lại không có. Mặt khác, trong Danh sách đề nghị giao đất lại xác định ông Nguyễn Văn D1 chổ ở thôn ĐT nhưng ông D1 (chồng bà H) không có hộ khẩu tại xã L; như vậy làm sao khẳng định được ông D1 chồng bà H với ông D1 trong danh sách có phải là một không. Hơn nữa, ông Đ3 đã được xã giao đất theo luật đất đai 1993, hộ ông Đ3 đã nộp thuế đất đầy đủ hàng năm, có tên trong bản đồ địa chính được Sở Tài nguyên và môi trường phê duyệt 2014. Liên quan đến thửa đất, ông M (em ông Đ3) đã nhận tiền bồi thường ba lần. Còn bà H cho rằng chồng bà được cấp đất nhưng không thực hiện nghĩa vụ tài chính, tiền nộp thuế theo biên lai là do xã trích ngân

sách nộp, vì vậy đất đã được cấp cho ông Đ3. Để tránh việc khởi kiện kéo dài, xáo trộn thì đề nghị thu hồi Quyết định 89QĐ/UB ngày 16/01/1998 của UBND huyện LTh, nếu bà H khởi kiện thì phải khởi kiện đến UBND huyện LT. Đề nghị bác đơn khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc giải quyết vụ án:* Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, có xem xét các tài sản trên đất để yêu cầu nguyên đơn hoàn trả số tiền cho bị đơn và đồng thừa kế của ông Đ3.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; trên cơ sở kết quả tranh tụng, ý kiến của các bên đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn: Kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận quyền sử dụng đất diện tích 117m^2 đất, thửa 210 tờ bản đồ số 18 là của ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị H. HĐXX xét thấy:

[2.1] Các căn cứ xem xét nguồn gốc đất tại thửa 210, tờ bản đồ 18, diện tích 117m^{2}của ông Nguyễn Văn D1 (chết 27/10/1998), gồm có: (1) Danh sách đề nghị giao đất làm nhà ở cho hộ gia đình năm 1997, gồm có 41 hộ gia đình trong đó có ông Nguyễn Văn D1 (số 25), do UBND xã L lập ra ngày 25/9/1996. (2) Quyết định số 955 QĐ/UB ngày 04/9/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc: Phê duyệt kế hoạch giao đất ở khu dân cư nông thôn cho xã L. (3) Quyết định số 89 QĐ/UB ngày 16/01/1998 của UBND huyện LT (viết tắt là Quyết định 89QĐ/UB về việc giao đất làm nhà ở cho ông Nguyễn Văn D1 tại thôn ĐT,xã L với diện tích 117m^2 có tứ cận phía Bắc giáp: đường phân lô vào xóm; phía nam giáp: hành lang 203, đường 16; phía đông giáp: Hói ĐX; phía tây giáp: lô đất Mai Văn H6. (4) Biên lai thu tiền số 005599 ngày 31/10/1996 của Chi cục thuế huyện LT ghi: "Tiền cấp quyền sử dụng đất ở (117m^2)"

Về trình tự đã thể hiện: sau khi có Quyết định 955 QĐ/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình thì Ủy ban nhân xã L đã lập danh sách các hộ đề nghị cấp đất, ông D1 nộp thuế theo quy định và ông Nguyễn Văn D1 đã được cấp lô đất 210 tờ bản đồ

18 theo Quyết định 89 QĐ/UB của Ủy ban nhân dân huyện LT. Như vậy việc cấp đất đã thực hiện theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 24 Luật đất đai năm 1993. Theo đó tại các trích lục bản đồ ngày 27/7/2009 và ngày 26/4/2010 đều thể hiện lô đất trên của ông Nguyễn Văn D1, nhưng hộ ông Nguyễn Văn Đ3 đang sử dụng.

[2.2]. Các căn cứ xem xét nguồn gốc đất tại thửa 210, tờ bản đồ 18 của ông Nguyễn Văn Đ3 (chết 2008), gồm có: (1) đơn xin cấp đất làm nhà do ông Nguyễn Văn Đ3 viết ngày 15/12/1998. (2) Phiếu thu của Ủy ban nhân dân xã L ngày 20/4/1999 – người nộp tiền: ông Nguyễn Văn Đ3, lý do nộp "Tiền cấp quyền sử dụng đất thổ cư (đất ông D1)"; (3) Biên lai thu thuế nhà, đất số 0037220 ngày 16/5/2009, người nộp thuế Nguyễn Văn Đ3.

Về trình tự thể hiện: Sau khi ông D1 được cấp đất vào ngày 16/01/1998 và ông D1 chết ngày 27/10/1998 thì ngày 15/12/1998 ông Đ3 mới có đơn xin cấp đất, tại phiếu thu của Ủy ban xã L ngày 20/4/1999 cũng thể hiện thu tiền "*Tiền cấp quyền sử dụng đất thổ cư*"của ông Đ3 nhưng có ghi *(đất ông D1)*. Như vậy về thẩm quyền cấp đất của UBND xã là không đúng theo luật đất đai năm 1993 và về mặt thời gian diễn ra sau khi đất đã cấp cho ông D1.

[2.3]. Về nhận định của cấp sơ thẩm:(1) Về việc từ năm 1999 đến nay ông Nguyễn Văn Đ3 và người thân của ông Đ3 sử dụng ổn định, không có cơ quan, cá nhân nào phản đối, nhưng thực tế năm 2008 thì bà H đã làm đơn khởi kiện sau khi biết thông tin về lô đất. (2) Đã thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp tiền sử dụng đất hàng năm nhưng tại hồ sơ chỉ thể hiện duy nhất được một Biên lai thu thuế nhà, đất số 0037220 ngày 16/5/2009, tức là sau khi ông Đ3 chết (2008), đến nay không có thông tin thể hiện việc nộp thuế nào nữa.(3) Tại Bản án ly hôn sơ thẩm số 24/2007/DSST ngày 27/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Quảng Bình khi xét xử ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Th1 và ông Nguyễn Văn Đ3, Tòa án chỉ xem xét tài sản trên thửa đất 210, tờ bản đồ 18 xã L mà không xem xét giải quyết phần đất do chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như vậy cấp sơ thẩm nhận định đã giao cho ông Đ3 được sở hữu và sử dụng diện tích đất này là chưa chính xác.

[2.4]. Đối với ý kiến cho rằng "*Hồ sơ sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D1 không có tại UBND xã L vì UBND huyện LT chưa chuyển quyết định về xã"*. Thực tế, UBND xã L đã lập danh sách đề nghị các hộ được cấp đất trong đó có ông D1, theo phê duyệt tại Quyết định của UBND tỉnh Quảng Bình. Nhưng khi thu tiền từ ông Nguyễn Văn Đ3 (Biên lai thu thuế nhà, đất số 0037220 ngày 16/5/2009) – thực chất là thu tiền của người nhà ông Đ3 vì thời điểm này ông đã chết (2008) lại thể hiện tại biên lai có nội dung "Tiền cấp quyền sử dụng đất thổ cư (***đất ông D1***)". Như vậy UBND xã L hoàn toàn biết đất này đã được đề nghị cấp cho ông D1, việc Quyết định cấp đất cho ông D1 có được gửi về cho cấp xã chưa, không làm mất đi hiệu lực của Quyết định 89 QĐ/UB. Cấp xã không kiểm tra thông tin lô đất đã có quyết định thu hồi Quyết định 89 QĐ/UB hay chưa, mà tự thu tiền cấp quyền sử dụng đất từ ông Đ3 là hoàn toàn sai quy định, cấp xã không có quyền cấp đất, hơn nữa cấp chồng lên đất

của ông D1.

[2.5]. Về ý kiến của Luật sư: (1) Việc cấp đất chỉ cho con em ở xã L nhưng tại các Quyết định của cấp huyện và cấp tỉnh không có điểm nào xác định nội dung này, còn tại Quyết định của cấp huyện – Quyết định 89QĐ/UB ghi "*ông Nguyễn Văn D1 – Huyện đội trưởng*" là hoàn toàn phù hợp với vị trí công tác của ông D1 tại thời điểm đó. (2) Việc cho rằng xã trích ngân sách xã để nộp thuế cho ông D1 nhưng hiện nay không có tranh chấp về nội dung này, mặt khác trong biên lai đã thể hiện người nộp tiền: Nguyễn Văn D1. (3) Việc gia đình đình bà H chưa thực hiện nghĩa vụ, kê khai: theo bà H là không có thông báo của cơ quan có thẩm quyền nào yêu cầu. (4) Ý kiến cho rằng đất đã cấp cho ông Đ3 theo đúng Luật Đất đai 1993, nhưng thực tế chưa có quyết định thu hồi đất đối với Quyết định cấp đất 89QĐ/UB mà đã cấp cho người khác là không đúng với quy định. (5) Về việc bà H đã rút đơn khởi kiện vào năm 2020 nhưng bà vẫn có quyền khởi kiện lại theo quy định. (5) Quyết định cấp đất 89QĐ/UB đã được y sao tại Chi cục Thuế huyện LT và sự tồn tại của quyết định này các bên đều thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

[2.6]. Từ những phân tích ở trên, cần sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.7]. Xét về hiện trạng thửa đất 210, tờ bản đồ 18 thôn ĐT, xã L: Theo kết quả thẩm định, đo đạc hiện trạng thửa đất xác định được phần đất 117m^2 đang tranh chấp nằm trong thửa đất 210, tờ bản đồ 18, diện tích: 259m^2 xã L. Thửa đất đã bị thu hồi một phần (phần có bờ kè). Theo sơ đồ đo đạc, thẩm định, định giá ngày 09/5/2023, trên phần đất tranh chấp có các tài sản được định giá: (1) Nhà tạm (quán) 37,65m^2 x 1,353.000 đồng/m^2 = 50.940.450 đồng; (2) Mái che trước nhà 24,96m^2 x 542.000 đồng/m^2 = 13.528.320 đồng; (3) Mái che bên hông nhà 18,9m^2 x 542.000 đồng = 10.243.800 đồng; (4) Tường gạch không tô trát, cao dưới 4m: 2,16m^3 x 1.449.000 đồng/m^3 = 3.129.840 đồng *(biên bản thẩm định giá ghi 289.800 đồng là chưa chính xác)*; (5) Hàng rào lưới B40, cọc sắt cao 1,8m, dài 9,5m x 141.000 đồng/m = 1.339.500 đồng. Tổng toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp: **79.181.910** đồng.

Từ khi được cấp đất bà H không quản lý, sử dụng đất nên khi được cấp xã chấp nhận cho ông Đ3 sử dụng đất, ông Đ3 đã xây dựng các tài sản trên đất. Vì vậy, xác định có trách nhiệm của bà H trong việc để xảy ra sự cố này. Do đó cần buộc bà H phải trả chi phí xây dựng các tài sản trên cho người được thừa kế của ông Đ3.

[3]. Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H đã nộp số tiền 4.500.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc bà phải chịu nhưng tại cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H nên cần sửa lại: buộc bị đơn ông Nguyễn Văn M phải chịu chi phí tố tụng 4.500.000 đồng và phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 4.500.000 đồng.

[4] Về án phí: Nguyên đơn là đối tượng người cao tuổi và kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩmông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của BLTTDS; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 BLTTDS; Điều 24 Luật đất đai năm 1993; Điều 203 luật đất đai năm 2003; Các Điều 163, 164, 166, 169, 235 BLDS; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Quảng Bình, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

1.1. Tuyên bố thửa đất có diện tích 117m^2 thuộc thửa số 210, tờ bản đồ 18 tại thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình. (*Có kích thước, vị trí theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 09/5/2023 kèm theo)*là tài sản thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị H theo Quyết định giao đất số 89QĐ/UB ngày 16/01/1998 của UBND huyện LT, tỉnh Quảng Bình.

1.2. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn M trả lại cho bà Nguyễn Thị H diện tích đất 117m^2,thuộc thửa số 210, tờ bản đồ 18 tại thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình.

1.3. Bà Nguyễn Thị H có quyền liên hệ với cơ quan chuyên môn để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ông Nguyễn Văn M và các đồng thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn Đ3 (bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Thanh H1) phải chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H đối với thửa đất nói trên.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H phải hoàn trả cho các đồng thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn Đ3 (bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Thanh H) giá trị các tài sản, công trình, kiến trúc trên diện tích 117m^2 thuộc thửa số 210, tờ bản đồ 18 tại thôn ĐT, xã L, huyện LT, tỉnh Quảng Bình, số tiền **79.181.910**đồng (bảy mươi chín triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn,chín trăm mười nghìn đồng). Nguyên đơn có quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt toàn bộ tài sản trên đất.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án để trả cho bên được thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3.Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn M phải chịu chi phí tố tụng 4.500.000 đồng, bà H đã nộp tạm ứng nên ông M phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 4.500.000 đồng.

4. Về án phí dân sự:

4.1.Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

4.2. Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng theo quy định để sung quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (04/3/2024).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS h. LT
- TAND h. LT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Hoàng Thị Thanh Nhàn